



KINH TẾ CHÍNH TRỊ - HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

kinh tế chính trị (Học viện Ngân hàng)

Chủ nghĩa duy vật về lịch sử chỉ ra quan hệ của sản xuất và trao đổi chịu sự tác động biện chứng không chỉ bởi trình độ của lực lượng sản xuất mà còn của kiến trúc thượng tầng tương ứng. Vì vậy nên kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu các quan hệ sản xuất trong mối liên hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.

Câu 17. Quy luật kinh tế phản ánh những hiện tượng lặp đi lặp lại trong nền kinh tế.

Theo em khẳng định này đúng, bởi vì :

Các quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

TỰ LUẬN

Câu 18. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

- Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, một nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.
- Về mặt thuật ngữ, thuật ngữ khoa học Kinh tế chính trị (political economy) được xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XVII trong tác phẩm Chuyên luận về kinh tế chính trị được xuất bản năm 1615. Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song các chuyên ngành khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ chúng là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra.
- Kinh tế chính trị Mác - Lênin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại, được hình thành và đặt nền móng bởi C.Mác - Ph. Ăngghen, dựa trên cơ sở kế thừa

và phát triển những giá trị khoa học của kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, được V.I.Lênin kế thừa và phát triển. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát triển liên tục kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

Câu 19. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin? Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin với tư cách là một môn khoa học?

- Tổng hợp các quan điểm của C.Mác, Ph. Ăngghen; V.I.Lênin nêu trên có thể rút ra: Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ chặt chẽ với sự phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.
- Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với hai bộ phận kia là triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là biểu hiện mẫu mực của sự vận dụng quan điểm duy vật lịch sử vào sự phân tích kinh tế. Kinh tế chính trị Mác - Lênin thực hiện những chức năng sau đây:

a) Chức năng nhận thức :

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp những tri thức về sự vận động của các quan hệ sản xuất, về sự tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, về những quy luật kinh tế của xã hội trong những trình độ phát triển khác nhau của xã hội. Đó là chìa khoá để nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất vật chất và lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, về chủ nghĩa tư bản nói riêng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế đang diễn ra trong thực tiễn; phân tích nguyên nhân và dự báo triển vọng, chiều hướng phát triển kinh tế và xã hội.

Những tri thức do kinh tế chính trị cung cấp là cơ sở khoa học để đề ra đường lối, chính sách kinh tế tác động vào hoạt động kinh tế, định hướng cho sự phát triển kinh tế và cũng là cơ sở nhận thức sâu sắc đường lối, chính sách kinh tế.

b) Chức năng thực tiễn :

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhận thức: nghiên cứu các quy luật kinh tế là để thực hiện nhiệm vụ cải tạo thế giới. Các học thuyết

kinh tế chính trị của Các Mác trang bị cho công nhân và nhân dân lao động một công cụ đấu tranh giai cấp mạnh mẽ, giúp họ nhận rõ sứ mệnh lịch sử của mình. Kinh tế chính trị tuy không đưa ra những giải pháp cụ thể cho mọi tình huống trong cuộc sống, nhưng nó vạch ra những quy luật và những xu hướng phát triển chung, cung cấp những tri thức và nêu thiếu chúng sẽ không giải quyết được tốt những vấn đề cụ thể. Khi quần chúng đã nắm vững lý luận khoa học thì lý luận khoa học sẽ trở thành lực lượng vật chất. Tính khoa học và cách mạng của kinh tế chính trị Mác - Lênin là những yếu tố quyết định hành động thực tiễn của người học, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn đó, nhất là trong công cuộc xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

c) Chức năng phương pháp luận :

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế, trong đó có các khoa học kinh tế ngành, như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, vận tải, lao động, tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng... Ngoài ra, nó còn là cơ sở lý luận cho một loạt khoa học kinh tế nằm giáp ranh giữa các tri thức ngành khác nhau, như địa lý kinh tế, nhân khẩu học... Đối với các khoa học kinh tế nói trên, kinh tế chính trị thực hiện chức năng phương pháp luận, nghĩa là cung cấp nền tảng lý luận khoa học, mang tính đảng cho các môn khoa học kinh tế cụ thể.

d) Chức năng tư tưởng :

Trên cơ sở nhận thức khoa học về quy luật vận động và phát triển của chủ nghĩa tư bản, kinh tế chính trị Mác - Lênin đã góp phần đắc lực xây dựng thế giới quan cách mạng và niềm tin sâu sắc của người học vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, làm cho niềm tin có một căn cứ khoa học vững chắc đủ sức vượt qua khó khăn, kể cả những thất bại tạm thời trong quá trình phát triển của cách mạng. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, cùng với các bộ phận hợp thành khác của chủ nghĩa Mác - Lênin, là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, xây dựng chế độ xã hội mới.

Câu 20. Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin trong quá trình lao động và quản trị quốc gia?

- Kinh tế chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn kinh tế chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế; phát triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tế, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí.
- Kinh tế chính trị cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.
- Học tập kinh tế chính trị, nắm được các phạm trù và quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.
- Nắm vững kiến thức kinh tế chính trị, người học có khả năng hiểu được một cách sâu sắc các đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và các chính sách kinh tế cụ thể của Đảng và Nhà nước ta, tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào đường lối, chiến lược, chính sách đó.
- Học tập kinh tế chính trị, hiểu được sự thay đổi của các phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế – xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn là phù hợp với quy luật khách quan, đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên đất nước.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG 2

I. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT

Câu 1: Phân công lao động xã hội:

- Là sự phân công công việc giữa những người sản xuất
- Là sự phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau
- Khiến cho những người sản xuất độc lập với nhau
- b và c

Câu 2: Hàng hoá là:

Câu 49: Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường.

Đúng. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị.

Câu 50: Cường độ lao động ảnh hưởng tỷ lệ nghịch tới giá trị một hàng hóa

Sai. Cường độ lao động tăng thì số lượng hàng hóa sản xuất cũng tăng do hao phí lao động cũng tăng do đó giá trị của một hàng hóa không đổi.

Câu 51: Nhà nước cần phát hành số lượng tiền bằng với tổng giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường

Đúng vì giá trị của một đồng vị hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định.

III. TỰ LUẬN

Câu 52: Hàng hóa là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa? Tại sao hàng hóa có hai thuộc tính?

* Khái niệm hàng hóa: hàng hóa là sản phẩm lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán, hàng hóa tồn tại dưới 2 hình thức: hàng hóa vật thể và hàng hóa phi vật thể (các loại dịch vụ)

* Hai thuộc tính của hàng hóa:

- Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu hàng hóa của con người. Giá trị sử dụng là 1 phạm trù vĩnh viễn vì nó gắn liền với thuộc tính tự nhiên vốn có của vật phẩm do tính chất lí học, hóa học của vật phẩm quy định.

+ Hàng hóa có nhiều giá trị sử dụng khác nhau cùng với sự phát triển của lực lượng sx và khoa học kĩ thuật giá trị sd ngày càng phong phú, đa dạng....

+ Bất cứ một hàng hóa nào cũng có một hay một số công dụng nhất định có thể thỏa mãn một hay một số nhu cầu nào đó của con người. Những công dụng đó được gọi là tính có ích của hàng hóa.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng xã hội (vì nó không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội thông qua hoạt động trao đổi, mua bán.)

- Giá trị hàng hóa là lao động XH của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.

Nó là vật mang giá trị trao đổi

- Giá trị trao đổi là quan hệ tỉ lệ về lượng mà theo đó giá trị sd này có thể đổi lấy giá trị sd khác.

-> Sở dĩ có thể trao đổi 1m vải lấy 1kg thóc vì chúng có cơ sở chung giống nhau, đều là sản phẩm của LĐ. Đều có LĐ hao phí kết tinh ở trong đó. Khi người ta trao đổi những hàng hóa này cho nhau là ng ta trao đổi LĐ ẩn dấu bên trong đó. Chính LĐ hao phí để sx ra hàng hóa tạo thành giá trị cho hàng hóa.

-> Giá trị LĐ xh của ng sx hàng hóa kết tinh trong hàng hóa, là mặt nội dung, là cái bên trong, còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện bên ngoài của giá trị. Giá trị là 1 phạm trù lịch sử vì gắn liền vs hàng hóa và sx hàng hóa

* Hàng hóa có 2 thuộc tính là gtrị sdụng và gtrị vì:

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị vì LĐ sx hàng hóa có tính chất 2 mặt vừa là LĐ cụ thể vừa là LĐ trừu tượng trong đó LĐ cụ thể tạo ra giá trị sd còn LĐ trừu tượng tạo ra giá trị

- Lao động cụ thể là lao động có ích dưới 1 hình thức, nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

- LĐ trừu tượng là sự tiêu hao sức LĐ về thần kinh, cơ bắp của người sx hàng hóa nói chung khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó.

* Ý nghĩa:

- Đẩy mạnh phân công lao động để phát triển kinh tế hàng hoá, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của xã hội.

- Phải coi trọng cả 2 thuộc tính của hàng hoá để không ngừng cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng, hạ giá thành.

Câu 53: Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Ý nghĩa của việc phát hiện tính hai mặt đó đối với việc làm rõ thực chất của giá trị hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính đó do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quyết định. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá.

C. Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Đây không phải là hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

–Lao động cụ thể

+ Khái niệm : Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng, và kết quả riêng.

Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về cưa, về bào, khoan, đục; phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

+ Đặc trưng của lao động cụ thể:

* Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại thì càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau.

* Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học – kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội.

* Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn, vì vậy lao động cụ thể cũng là phạm trù vĩnh viễn tồn tại gắn liền với vật phẩm, nó là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế – xã hội nào.

* Các hình thức phong phú và đa dạng của lao động cụ thể phụ thuộc vào trình độ phát triển và sự áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu trình độ phát triển kinh tế và khoa học – công nghệ ở mỗi thời đại.

* Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản giời cũng do hai nhân tố hợp thành: vật chất và lao động. Lao động cụ thể của con người chỉ thay đổi hình thức tồn tại của các vật chất, làm cho nó thích hợp với nhu cầu của con người.

– Lao động trừu tượng

+ Khái niệm: Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh của sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng.

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt bỏ tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải hao phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người.

+ Đặc trưng của lao động trừu tượng:

* Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa, làm cơ sở cho sự ngang bằng trao đổi.

* Giá trị của hàng hóa là một phạm trù lịch sử, do đó lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa cũng là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa.

Chú ý: Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa. Tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa có mâu thuẫn với nhau, đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa giản đơn biểu hiện ở chỗ sản phẩm của người sản xuất hàng hóa riêng biệt có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội hoặc hao phí lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, lại vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng “sản xuất thừa”.

Câu 54: Phân tích lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu?

a. Lượng giá trị hàng hóa: Là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa:

- Năng suất lao động:

+ Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Có hai loại năng suất lao động là: năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội. Năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa là năng suất lao động xã hội.

+ Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều.

+ Năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố như trình độ khéo tay của người lao động, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

- Mức độ phức tạp của lao động:

+ Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

• Lao động giản đơn: là lao động mà bất kỳ một người bình thường nào đó có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

- Lao động phức tạp: là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề mới có thể tiến hành được.

c. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lượng giá trị hàng hóa

Việc nghiên cứu lượng giá trị hàng hóa là rất cần thiết. Trước hết, nghiên cứu lượng giá trị hàng hóa đã xác định được giá cả của hàng hóa đã làm ra. Bởi vì khi nghiên cứu lượng giá trị hàng hóa cho biết: “ Thời gian lao động xã hội cần thiết giản đơn trung bình để sản xuất ra một hàng hóa là thước đo lượng giá trị hàng hóa và từ đó xác định được giá cả của hàng hóa nào cao hơn của hàng hóa nào. Thứ 2, nghiên cứu lượng giá trị hàng hóa tìm ra được các nhân tố tác động đến nó, từ đó tìm ra cách để làm giảm giá cả sản xuất như: tăng năng suất lao động, đầu tư vào khoa học kỹ thuật hiện đại, đầu tư đào tạo giáo dục chất xám... mà vẫn giữ nguyên hoặc làm tăng thêm giá trị để tiến tới cạnh tranh trên thị trường, đây chính là điều mà các nhà làm kinh tế luôn hướng tới nhằm đạt được lợi nhuận siêu ngạch. Thứ 3, bởi vì lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau. Vì thế các nhà làm kinh tế cần phải chú trọng đầu tư vào những ngành lao động phức tạp đòi hỏi nhiều chất xám. Muốn làm được điều này thì phải nâng cao trình độ công nhân, nâng cao tay nghề và áp dụng những biện pháp tiên tiến.

Câu 55. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ? Vì sao tiền tệ được coi là một loại hàng hóa đặc biệt?

***Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ**

Nguồn gốc của tiền. Tiền là kết quả quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá của các hình thái giá trị hàng hóa. Các hình thái giá trị hàng hóa

- Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp đổi vật này lấy vật khác. Ví dụ, 1m vải đổi lấy 10 kg thóc. Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Cũng thóc là cối được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mạnh, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ vậy với bản thân thóc cũng có giá trị. Hàng hóa (vải) mà giá trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) thì gọi là hình thái giá trị tương đối. Cũng hàng hóa (thóc) mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (vải) gọi là hình thái vật ngang giá.
- Hình thái vật ngang giá có ba đặc điểm: giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị. Lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động

trao tượng. Lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội. Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời, là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng. Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái đầy đủ hay mở rộng. Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc, hoặc = 2 con gà, hoặc = 0,1 chỉ vàng. Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Ở ví dụ trên, giá trị của 1m vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đó được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.
- Hình thái chung của giá trị. Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Với thế, việc trao đổi trực tiếp không cũng thích hợp mà người ta phải đi đường vòng, hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

Ví dụ, 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng = 1 mét vải. Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở Cùng một thứ hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở mọi thứ hàng hoá nào; trong các địa phương khác nhau thì hàng hoá được chọn làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

- Hình thái tiền. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, xuất hiện đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị. Ví dụ, 10 kg thóc; 1m vải, 2 con gà = 0,1 gr vàng (vật ngang giá chung, cố định); trong trường hợp này, vàng trở thành tiền tệ.
- Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền, nhưng về sau được cố định lại ở các kim loại quý như vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Vàng đóng vai trò tiền là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng được lượng giá trị lớn.

- Tiền xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền ra đời thì hàng hoá được phân thành hai cực; một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền. Đến đây giá trị các hàng hoá đó có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

Bản chất của tiền. Tiền là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

*Tiền tệ được coi là một loại hàng hóa đặc biệt vì:

Tiền tệ cũng là một hàng hóa có giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị của tiền cũng như giá trị của các hàng hóa khác do lao động trừu tượng của người sản xuất ra vàng tạo nên, nhưng tiền tệ không phải là hàng hóa thông thường mà nó được tách ra làm vật ngang giá chung thống nhất cho các loại hàng hóa khác nhau, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

Câu 56: Phân tích nội dung và tác động của quy luật giá trị. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật này?

*Phân tích nội dung và tác động của quy luật giá trị.

Nội dung của quy luật giá trị là:

Sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Có như vậy họ mới có thể tồn tại được.

Còn trong trao đổi hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau hoặc trao đổi, mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị. Ở đây, giá trị như cái trục của giá cả.

Tác động của quy luật giá trị là:

Trong nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị có ba tác động sau:

1. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

- ***Thứ nhất:***

Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động.

Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

- ***Thứ hai:***

Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn.

Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp hơn đến nơi có giá cả cao hơn, và do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

2. Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết.

Vậy người sản xuất hàng hóa nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn càng lãi.

Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hóa cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất. Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn.

Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

3. Phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo.

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực.

Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

*Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật giá trị:

1. Ý nghĩa quy luật giá trị trong “điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá” với Việt Nam.

Việt Nam cần vận dụng tác dụng này qua việc dùng các biện pháp tác động vào sản xuất, LT, giá trên thị trường theo hướng kết hợp hài hoà các lợi ích của người sản xuất, người làm thương nghiệp và người tiêu dùng, không để thương lái tư nhân làm thiệt hại đến các chủ thể kinh tế.

Ví dụ: ta nên thực hiện liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu dùng: Người sản xuất, người chế biến (doanh nghiệp chế biến), người làm thương nghiệp (doanh nghiệp TN) liên kết lâu dài để mua, chế biến, bảo quản, vận chuyển, bán sản phẩm đến tay người tiêu dùng để phân chia lợi nhuận, lợi ích.

Khắc phục dần tình trạng người sản xuất cứ sản xuất, không biết ai là người mua, thị trường nào tiêu thụ như hiện nay ở nhiều loại hàng, nhất là hàng nông sản.

2. QLGT có tác dụng “Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh”.

Việt Nam ta cần khuyến khích nghiên cứu khoa học, cải tiến khoa học, kỹ thuật, ứng dụng vào cả sản xuất, cả bảo quản, cả chế biến, cả lưu thông để giảm giá trị cá

biệt của các hàng hoá so với giá thị trường nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trong hội nhập.

Ví dụ trong sản xuất nông phẩm cần sản xuất theo những quy chuẩn quốc tế đảm bảo hạn chế dùng, dùng đúng quy trình hoặc không dùng thuốc trừ sâu, thuốc độc hại;

Nghiên cứu giống ít sâu bệnh, côn trùng diệt sâu bệnh;

Nghiên cứu bảo quản nông phẩm bằng cách không độc hại để sản phẩm dùng được lâu, có thể xuất khẩu;

Nghiên cứu lai tạo giống trái mùa. V.v..

3. Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.

Đó là tác động nghiệt ngã. Để khắc phục, hạn chế tác động trên Nhà nước có thể tạo điều kiện cho vay vốn lãi suất thấp, hỗ trợ cho người nghèo, doanh nghiệp đang khó khăn vươn lên. Dùng các chính sách xã hội như trợ cấp thường xuyên, đột xuất, trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm... đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động, xuất khẩu lao động v.v. Thực hiện tốt chính sách xoá đói, giảm nghèo, chính sách với người có công, người tàn tật, làm tốt các phong trào tình thương, lá lành đùm lá rách v.v.

Câu 57: So sánh ảnh hưởng của tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động đến lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hóa

Điểm giống nhau sẽ là cả hai đều tăng tỷ lệ thuận với kết quả lao động. Chính điều này khiến nhiều người thường nhầm lẫn giữa năng suất lao động và cường độ lao động.

Tuy nhiên hai tiêu chí này có những **điểm khác nhau** vì thế có thể phân biệt cường độ lao động và năng suất lao động trên một số điểm như sau:

Tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống.

Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kĩ thuật, do đó, đây được coi như là một yếu tố có “sức sản xuất” vô hạn;

Còn tăng cường độ lao động, làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian, nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa sẽ không đổi.

Việc tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó, nó là yếu tố của sức sản xuất có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

Ngoài ra giữa cường độ lao động và năng suất lao động còn khác nhau là khi tăng năng suất lao động thì làm giảm hao phí sức lao động để sản xuất ra một sản

phẩm và làm giảm giá trị sản phẩm, giảm giá thành sản phẩm. Trong khi đó tăng cường độ lao động thì hao phí lao động sản xuất ra một sản phẩm không thay đổi và không ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm.

Tăng năng suất lao động trong trường hợp thay đổi cách thức lao động, làm giảm nhẹ hao phí lao động còn tăng cường độ lao động thì cách thức lao động sẽ không đổi, hao phí sức lao động cũng sẽ không thay đổi. Việc tăng năng suất lao động sẽ là vô hạn còn tăng cường độ lao động là có giới hạn, bị giới hạn bởi sức khoẻ của con người.

Câu 59: Nền kinh tế thị trường là gì? Phân tích những đặc trưng của nền kinh tế thị trường?

***Khái niệm**

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Kinh tế thị trường đã phát triển qua nhiều giai đoạn với nhiều mô hình khác nhau, song chúng đều có các đặc trưng cơ bản bao gồm:

- Thứ nhất: Kinh tế thị trường cũng đòi hỏi sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.
- Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua các hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ,...
- Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.
- Thứ tư, động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi ích kinh tế - xã hội.
- Thứ năm, nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các quan hệ kinh tế, đồng thời, nhà nước thực hiện khắc phục những khuyết tật thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.
- Thứ sáu, kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế.

Các đặc trưng trên mang tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia mà các đặc trưng đó thể hiện không hoàn toàn giống nhau, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

Câu 60: Phân tích nội dung quy luật cung – cầu?

Quan hệ cung – cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung-cầu phải có sự thống nhất, nếu không thì sẽ có các nhân tố xuất hiện điều chỉnh chúng

- Cung – cầu tác động lẫn nhau: khi cầu tăng lên, sản xuất, kinh doanh mở rộng, lượng cung hàng hóa tăng lên và ngược lại, khi cầu giảm xuống, sản xuất, kinh doanh thu hẹp, lượng cung hàng hóa giảm xuống.

- Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường: Khi cung lớn hơn cầu, hoặc cung nhỏ hơn cầu đều ảnh hưởng đến giá cả thị trường. Trường hợp cung lớn hơn cầu thì giá cả thị trường thường thấp hơn giá trị hàng hóa trong sản xuất. Còn trường hợp cung nhỏ hơn cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị hàng hóa trong sản xuất. Chỉ khi cung bằng cầu thì giá cả thị trường mới bằng giá trị hàng hóa trong sản xuất.

- Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung – cầu:

- + Về phía cung: Khi giá cả tăng lên, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, lượng cung tăng lên và ngược lại, khi giá cả giảm xuống, các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, lượng cung giảm xuống.

- + Về phía cầu: Khi giá cả giảm xuống thì cầu có xu hướng tăng lên và ngược lại.

- Các trường hợp cung – cầu thường vận động không ăn khớp với nhau, nói cách khác, thường diễn ra thông qua các trường hợp cung lớn hơn cầu hoặc cung nhỏ hơn cầu. Cung bằng cầu xảy ra chỉ là kết quả của việc san bằng sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị hàng hóa, thông qua quá trình cạnh tranh giữa người bán và người mua trên thị trường khi xét toàn bộ hàng hóa đem ra lưu thông.

Câu 61: Cạnh tranh trong nội bộ ngành là gì? Biện pháp và kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành?

***Khái niệm**

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất một loại hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

***Biện pháp cạnh tranh**

Là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó.

***Kết quả**

Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hóa. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động,...) khác nhau, cho nên hàng hóa sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa phải bán theo một giá thống nhất đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường (giá trị xã hội)

Câu 61: Cạnh tranh trong nội bộ ngành là gì? Biện pháp và kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành?

***Khái niệm**

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất một loại hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

***Biện pháp cạnh tranh**

Là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó.

***Kết quả**

Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hóa. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động,...) khác nhau, cho nên hàng hóa sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa phải bán theo một giá thống nhất đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường (giá trị xã hội)

IV. BÀI TẬP

Câu 62: Giả sử trên thị trường có bốn nhóm người cùng tham gia sản xuất một loại hàng hóa. Để sản xuất ra 1 đơn vị hàng hóa, nhóm I cần 3h và làm được tổng số 100 đơn vị hàng hóa; Nhóm II sản xuất 1 đơn vị hàng hóa mất 5h và làm được tổng số 600 đơn vị hàng hóa; Nhóm III sản xuất 1 đơn vị hàng hóa mất 6 giờ và làm được 200 đơn vị; Nhóm IV cần 7h để sản xuất 1 đơn vị hàng hóa và tổng số hàng hóa sản xuất của nhóm IV là 100 đơn vị.

Ta có công thức

$$T_{l\dot{a}t\ x\ h\dot{e}t} = \frac{\sum T_{l\dot{a}c\ b}}{\sum SP}$$

$$T_{l\dot{a}t\ x\ h\dot{e}t} = \frac{3 \times 100 + 5 \times 600 + 6 \times 200 + 7 \times 100}{100 + 600 + 200 + 100}$$

$$= 5,2 \text{ (giờ)}$$

Câu 63: Ban đầu, một xí nghiệp trong 1 ngày sản xuất được 8000 sản phẩm với tổng giá trị tính bằng tiền là 160.000 \$.
Hãy điền vào bảng sau:

	Giá trị tính bằng tiền của 1 sản phẩm	Giá trị tính bằng tiền của tổng sản phẩm
Năng suất LĐ tăng 1,5 lần	13,13\$	160000\$
Cường độ lao động tăng 2 lần	20\$	320000\$
Cả năng suất lao động và cường độ lao động đều tăng 1,5 lần	13,33\$	xấp xỉ 32000\$
Năng suất lao động tăng 2 lần, cường độ lao động giảm 2 lần	10\$	80000\$

Câu 64: Trong một ngày lao động, một nhà máy sản xuất được 1000 sản phẩm, tổng giá trị tính bằng tiền là 4000\$. Hỏi giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của một sản phẩm là bao nhiêu, nếu:

a. Năng suất tăng lên 2 lần.

b. Cường độ lao động tăng lên 1,5 lần.

Ta có : 1000 sản phẩm = 4000\$

=> 1 sản phẩm = 4\$

a, Khi năng suất tăng lên 2 lần => giá trị 1 sản phẩm giảm 2 lần

=> Sản lượng sản phẩm tăng 2 lần mà giá trị tổng sản phẩm vẫn không đổi

+) Giá trị 1 sản phẩm = 2\$

+) số lượng sản phẩm 1 ngày = $1000 \times 2 = 2000$ sản phẩm

=> giá trị tổng sản phẩm làm ra trong một ngày = $2000 \times 2 = 4000$ \$

b, Khi cường độ lao động tăng lên 1,5 lần thì giá trị 1 sản phẩm vẫn không đổi

Đồng thời số lượng sản xuất ra cũng tăng thêm 1,5 lần = $1000 \times 1,5 = 1500$ sản phẩm

Khi đó giá trị của 1 sản phẩm = 4\$

Tổng sản phẩm = 1500 sản phẩm

=> Giá trị tổng của sản phẩm làm ra trong ngày là $1500 \times 4 = 6000$ \$

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG 3

I. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐÚNG NHẤT

Câu 1: Tư bản là:

a. Tiền và máy móc thiết bị

b. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê

c. Giá trị mang lại giá trị sử dụng do công nhân tạo ra cho nhà tư bản

d. Công cụ sản xuất và nguyên vật liệu

Câu 2: Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nghiên cứu hàng hóa sức lao động là:

a. Tìm giải pháp làm tăng năng suất lao động

b. Tìm ra chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

c. Để khẳng định đó là một hàng hóa đặc biệt

d. Cả a, b và c

Câu 3: Ngày lao động là:

Sai. Loại hình địa tô ra đời trước tư bản chủ nghĩa là địa tô phong kiến, địa tô tư bản chủ nghĩa ra đời khi hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, có giá trị thặng dư và hệ thống tài chính ngân hàng.

Câu 51: Cơ sở của địa tô TBCN là do quyền tư hữu ruộng đất của địa chủ.

Đúng. Cơ sở của địa tô TBCN là do quyền tư hữu ruộng đất của địa chủ, địa chủ được phép thu địa tô trên mảnh đất đã được minh chứng và xác thực quyền sở hữu.

Câu 52: Địa tô chênh lệch II thực chất phải thuộc về nhà tư bản tiến hành thâm canh.

Sai. Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được nhờ thâm canh (tức là đầu tư thêm TLSX và sức lao động một cách hợp lý vào một đơn vị diện tích để nâng cao sản lượng trên diện tích đó), lợi nhuận siêu ngạch do thâm canh thuộc về địa chủ.

Câu 53: Tỷ suất giá trị thặng dư (m') tăng làm giảm tỉ suất lợi nhuận (p')

Sai. Vì $m' = m/v \cdot 100\% \Rightarrow m' \text{ tăng} \Rightarrow m \text{ tăng}$

Lại có: $p' = m/ctv \cdot 100\% \Rightarrow m \text{ tăng} \Rightarrow p' \text{ tăng} \Rightarrow$ Tỷ suất giá trị thặng dư tăng làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Câu 54: Địa tô chênh lệch II luôn thuộc về địa chủ

Đúng. Vì việc thuê ruộng đất bao giờ cũng được ký kết trong một thời hạn nhất định. Trong thời gian đó, người thuê ruộng đất sẽ tiến hành thâm canh, thu lợi nhuận siêu ngạch. Tuy nhiên khi hết hạn hợp đồng, người sở hữu sẽ tăng giá thuê đất trong hợp đồng mới.

III. TỰ LUẬN

Câu 55: Sức lao động là gì? Tại sao hàng hóa sức lao động lại là một phạm trù lịch sử?

- **Khái niệm sức lao động:**

Theo quan điểm của C. Mác "sức lao động, đó là toàn bộ các thể lực và trí lực ở trong thân thể 1 con người, trong nhân cách sinh động của con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích"

- **Hàng hóa sức lao động là một phạm trù lịch sử vì nó chỉ xuất hiện khi**

có đầy đủ hai điều kiện lịch sử sau:

Thứ nhất: Người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ

được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.

Thứ hai: Người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản

xuất và tư liệu sinh hoạt, họ trở thành người “vô sản” để tồn tại buộc anh ta phải bán sức lao động của mình để sống.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hóa. Và xét về mặt lịch sử hình thành của CNTB thì hai điều kiện này được hình thành trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy TBCN. “Cuộc cách mạng này đã mang lại cho người lao động một quyền tự do: đi lang thang bán sức lao động”. Sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động và thị trường sức lao động là bước phát triển tất yếu của sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường.

Câu 56: So sánh giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

So sánh giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch

- Điểm giống nhau: Giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối có một cơ sở chung là chúng đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động
- Điểm khác nhau:

Giá trị thặng dư tương đối:

- Do tăng năng suất lao động xã hội
- Toàn bộ các nhà tư bản thu
- Biểu hiện mối quan hệ giữa công nhân với tư bản

Giá trị thặng dư siêu ngạch:

- Do tăng năng suất lao động cá biệt
- Từng nhà tư bản thu
- Biểu hiện mối quan hệ giữa công nhân với nhà tư bản và giữa các nhà tư bản với nhau

Ý nghĩa của việc nghiên cứu:

Câu 57: Phân tích thực chất và động cơ của tích lũy tư bản? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

– **Thực chất của tích lũy tư bản** là sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.

Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Có thể minh họa tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ:

Năm thứ nhất quy mô sản xuất là $80c + 20v + 20m$. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích lũy và 10m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10m dùng để tích lũy được phân thành $8c + 2v$, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là $88c + 22v + 22m$ (nếu m' vẫn như cũ).

Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

– **Động cơ thúc đẩy tích lũy** và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản – quy luật giá trị thặng dư. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê. Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích lũy.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

Nghiên cứu tích lũy tư bản cho thấy rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Thứ nhất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. CMac nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích lũy mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành những phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

- Thứ hai, quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hóa biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hóa giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hóa theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó.

Câu 58: Phân biệt tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động?

Để tiến hành sản xuất, nhà Tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

- **Tư bản bất biến và Tư bản khả biến:**

Bộ phận tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu phụ...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất là Tư bản bất biến (ký hiệu là c)

Bộ phận Tư bản dùng để mua sức lao động mà trong quá trình sản xuất không những nó tái sản xuất ra giá trị sức lao động mà còn sản xuất ra giá trị thặng dư. Nghĩa là bộ phận Tư bản này có sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất gọi là Tư bản khả biến (ký hiệu là v)

- **Tư bản cố định và Tư bản lưu động**

Tư bản cố định là bộ phận tư bản mà trong quá trình sản xuất chuyển dần giá trị làm nhiều lần vào sản phẩm mới như nhà xưởng, máy móc, thiết bị..., Tư bản lưu động là bộ phận tư bản mà trong quá trình sản xuất chuyển một lần toàn bộ giá trị vào sản phẩm mới như nguyên liệu, nhiên liệu và tiền lương

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và bị hao mòn dần: có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

Hao mòn hữu hình là hao mòn thuần túy về mặt giá trị sử dụng. Do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của Tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ phải thay thế.

Hao mòn vô hình là hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá cả vì xuất hiện máy móc hiện đại hơn, công suất cao hơn nhưng lại rẻ hơn hoặc giá trị tương đương.

Để khôi phục tư bản cố định, nhà tư bản lập quỹ khấu hao. Sau mỗi thời kỳ bán hàng hoá, họ trích ra một số tiền bằng mức độ hao mòn tư bản cố định bỏ vào quỹ khấu hao (một phần được dùng vào sửa chữa cơ bản, một phần gửi Ngân hàng chờ đến kỳ mua máy mới)

- **Căn cứ và ý nghĩa phân chia hai cặp phạm trù đó**

Chia tư bản ra làm tư bản bất biến và tư bản khả biến là công lao vĩ đại của Mác. Sự phân chia ấy đã vạch rõ nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư là do tư bản khả biến tạo ra.

Các nhà kinh tế học tư sản không thừa nhận sự phân chia đó, học chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động sẽ che đậy nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư. Vì đem giá trị mua sức lao động và giá trị mua nguyên liệu, nhiên liệu đưa vào một khái niệm tư bản lưu động sẽ làm lu mờ tác dụng đặc biệt của yếu tố sức lao động trong việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Chỉ khi nào khảo sát sự khác nhau của các bộ phận tư bản về phương hướng chuyển dịch giá trị thì Mác mới chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động để trong quản lý sản xuất cần có các biện pháp chống hao

mòn vô hình và hao mòn hữu hình, còn khi khảo sát tác dụng khác nhau của các bộ phận tư bản trong quá trình tăng thêm giá trị thì chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Câu 59: Phân tích tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

- **Khái niệm:** Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

+ Công thức: nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

$$p' = m / (c + v) \times 100\%$$

+ So sánh tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư:

Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về chất và lượng.

+ Về mặt chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, còn p' không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Về mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m' , vì:

$$p' = m / (c + v) \times 100\%$$

$$m' = m / v \times 100\%$$

- Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

+ Tỷ suất giá trị thặng dư:

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là $800c + 200v + 200m$ thì $m' = 100\%$, $p' = 20\%$.

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là $800c + 200v + 400m$ thì $m' = 200\%$, $p' = 40\%$.

Do đó tất cả các thủ đoạn nhằm nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư cũng chính là những thủ đoạn nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

+ Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $70c + 30v + 20m$ thì $p' = 30\%$.

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $80c + 20v + 20m$ thì $p' = 20\%$.

Thông thường, khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng thì suất giá trị thặng dư cũng có thể tăng lên, nhưng không thể tăng đủ bù đắp mức giảm của tỷ suất lợi nhuận.

+ Tốc độ chu chuyển của tư bản:

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

Ví dụ:

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 1 vòng: $80c + 20v + 20m$ thì $p' = 20\%$.

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 2 vòng: $80c + 20v + (20 + 20)m$ thì $p' = 40\%$.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản.

+ Tiết kiệm tư bản bất biến:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

$$p' = m / (c + v) \times 100\%$$

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

- Ý nghĩa của việc nghiên cứu

+ Trên lý luận:

Lợi nhuận bình quân che giấu bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư

bản chủ nghĩa bởi vì tưởng chừng như nó không có quan hệ gì đến khối lượng giá trị thặng dư do lao động làm gia tăng tuy nhiên việc nghiên cứu của Mác đã vạch trần bản chất bóc lột tàn bạo và tinh vi của chủ nghĩa tư bản với công nhân. Trong đó ông đã phân tích một cách đầy đủ và có hệ thống toàn bộ phạm trù kinh tế của chủ nghĩa tư bản, tìm ra quy luật, sự phát sinh, phát triển và chuyển hoá của các phạm trù đó. Có thể nói học thuyết kinh tế của Mác là một học thuyết kinh tế chính trị học và sáng tạo mọi vấn đề về lý luận và thực tiễn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bên cạnh đó nó giúp ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể và nó còn phản ánh quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau. Lý luận của Mác đã góp phần thức tỉnh sự nhận thức của giai cấp công nhân, giác ngộ và cung cấp cho họ một vũ khí lý luận khoa học, sắc bén cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, đồng thời để lại những giá trị lý luận cho sự phát triển kế tiếp các học thuyết kinh tế hiện đại sau này.

+Trên thực tiễn:

Qua lý luận của Mác ta thấy lợi nhuận là chỉ tiêu tổng quát có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế và với nhà nước. Nó là chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh cuối cùng của đơn vị. Nếu kinh doanh có lãi chứng tỏ doanh nghiệp tổ chức kinh doanh hợp lý, cải tiến kỹ thuật, chất lượng sản phẩm tốt, giảm chi phí, hạ giá thành, đầu tư đúng hướng. Điều đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp củng cố uy tín gọi vốn kinh doanh đầu tư phát triển sản xuất tạo điều kiện tăng thu nhập cho cán bộ, và doanh nghiệp có cơ sở để tái sản xuất mở rộng sản xuất kinh doanh góp phần tăng trưởng kinh tế quốc dân. Ngược lại, nếu kinh

doanh thua lỗ sẽ làm giảm thu nhập người lao động, doanh nghiệp không duy trì được sản xuất và ảnh hưởng của nó tới nền kinh tế quốc dân là điều khó tránh khỏi. Nói tóm lại, lợi nhuận có tác động rất lớn đến quản lý kinh tế tài chính và chỉ đạo sản xuất của đơn vị. Nhưng bên cạnh đó sự theo đuổi lợi nhuận của các doanh nghiệp dẫn đến tiêu cực trong văn hóa, xã hội lối sống của người dân cũng như sự tăng lên về vấn đề ô nhiễm môi trường. Từ đó đặt ra cho chúng ta một yêu cầu là phải cùng nhau cố gắng để góp phần đưa nền kinh tế phát triển, xã hội lành mạnh văn minh. Đặc biệt là những nhà kinh tế tương lai, chúng ta phải hiểu thật sâu những học thuyết, lý luận của Mác để vận dụng vào thực tế, góp một phần công sức của mình vào công cuộc xây dựng đất nước.

Câu 60: Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa? So sánh địa tô phong kiến và địa tô tư bản chủ nghĩa?

Giống như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, thương nghiệp, các nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì phải thuê ruộng của địa chủ bên ngoài lợi nhuận bình quân, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp còn phải thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Thực chất, địa tô tư bản chủ nghĩa chính là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư siêu ngạch hay lợi nhuận siêu ngạch.

-So sánh địa tô tư bản chủ nghĩa với địa tô phong kiến:

+ Điểm giống nhau, đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất. Cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.

+ Điểm khác nhau:

* Về mặt chất, địa tô phong kiến chỉ phản ánh quan hệ sản xuất giữa hai giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân; còn địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất giữa ba giai cấp: địa chủ, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê thông qua nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

* Về mặt lượng, địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết; còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của sản phẩm thặng dư, đó là phần sản phẩm tương ứng với phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

IV. Bài tập

Câu 61: Một doanh nghiệp có lượng tư bản đầu tư ban đầu 900 ngàn \$, trong đó bỏ vào tư bản bất biến là 740 ngàn \$. Số công nhân làm thuê là 80 người. Tỷ suất GTTD là 200%. Hãy tính:

- Tổng giá trị hàng hóa do doanh nghiệp trên sản xuất ra
- Giá trị của 1 sản phẩm và kết cấu của nó, biết số lượng sản phẩm là 100.000 đơn vị
- Khối lượng giá trị mới do một công nhân tạo ra
- Tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận của doanh nghiệp (hàng hóa bán đúng giá trị)

Lời giải

a) $m = 200\% \cdot v = 2 \cdot 160 = 320$ ngàn\$

Suy ra $G = m + k = 900 + 320 = 1220$ ngàn\$

b) Giá trị của một sản phẩm $= 1220.000 : 100.000 = 12.2\$/1sp$ với cấu tạo gồm tư sản bất biến tư bản khả biến và giá trị thặng dư

c) Khối lượng giá trị mới do một công nhân làm ra: $(v + m) : 80 = 6500\$/80$

d) Lợi nhuận của doanh nghiệp nếu hàng hóa bán đúng giá trị bằng giá trị thặng dư $= 320.000\$/80$

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp $= \frac{320}{900} \cdot 100\% = 35.56\%$

a) $c + v = 900 \Rightarrow v = 900 - 740 = 160$ (ngàn \$)

$m' = m/V \cdot 100\% \Rightarrow 200\% = m/160 \Rightarrow m = 320$ (ngàn \$)

$\Delta G = c + v + m = 900 + 320 = 1220$ (ngàn \$)

b) Giá trị của một sản phẩm = $1200000 / 100000 = 12,2\$$

kết cấu 1 sản phẩm:

$$g = (740000/100000) \times c + (160000/100000) \times v + (320000/100000) \times m \\ = 7,4c + 1,6v + 3,2m$$

c) Khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra:

$$(v+M) / 80 = (160000 + 320000) / 80 = 6000$$

d) $p' = m/(c+v) \times 100\% = 35,6\%$

$$p = m = 320000\$$$

Câu 62: Tư bản đầu tư là 90.000 \$, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 78.000 \$, số công nhân làm thuê là 200 người. Xác định giá trị mới do mỗi công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Lời giải

Ta có tư bản đầu tư = $c+v=90\ 000\ \$$; $c=78\ 000\ \$$,

$$\Rightarrow v=90\ 000 - 78\ 000 = 12\ 000\ \$$$

Do $m'=200\% \Rightarrow m=2v$, tức $m= 120\ 000 \times 2 = 240\ 000\ \$$.

Giá trị mới do 200 công nhân tạo = $12.000+24\ 000 = 36.000\ \$$

Vậy, giá trị mới do 1 công nhân tạo ra = $36\ 000/200=180\ \$$

Câu 63: Tư bản ứng trước là 600.000 \$, trong đó bỏ vào nhà xưởng là 200.000 \$, nguyên, nhiên vật liệu gấp 3 lần giá trị sức lao động. Hãy xác định tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến.

Lời giải

+ Tư bản cố định: 200000\$

+ Tư bản lưu động:

$$600000 - 200000 = 400000\ \$$$

Tư bản lưu động gồm sức LĐ và nguyên, nhiên VL)

+ Nguyên, nhiên vật liệu gấp 3 lần sức lao động

$$\Rightarrow 3v + v = 400000 \Rightarrow v = 100000\$$$

Tư bản khả biến = 100000\$

+ Tư bản bất biến $c = 600000\$ - 100000\$ = 500000\$$

Câu 64: Một doanh nghiệp sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư là 500.000\$, tiền công mỗi công nhân là 100\$, số công nhân làm thuê là 5000 người. Hãy tính:

a. Tỷ suất giá trị thặng dư?

b. Khối lượng tư bản bất biến (biết cấu tạo hữu cơ = 4/1)?

c. Tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận của doanh nghiệp (hàng hóa bán đúng giá trị)?

Lời giải

a, $V = v \times 5000 = 100 \times 5000$

$$m = M/V = 500000/500000 \times 100\% = 100\%$$

b, Có cấu tạo hữu cơ = 4/1 $\Rightarrow c/v = 4/1$

$$\Rightarrow c = 4 \times 100 = 400$$

$$\Rightarrow \text{Khối lượng tư bản bất biến: } 400 \times 5000 = 2.000.000\$$$

$$c, p' = m / (c+v) \times 100\% = 100 / (400+100) \times 100\% = 20\%$$

$$(m' = m/v \times 100\% \Rightarrow m = 100)$$

$$p' = p / (c+v) \times 100\% \Rightarrow p = 100$$

$$\Rightarrow \text{Khối lượng lợi nhuận} = 100 \times 5000 = 500.000 \$$$

Câu 65: Một doanh nghiệp có tổng tư bản đầu tư ban đầu là 1000.000\$; cấu tạo hữu cơ 4/1; khối lượng giá trị thặng dư là 400.000\$. Tính:

a. Tỷ suất giá trị thặng dư của doanh nghiệp đó?

b. Tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận của doanh nghiệp (hàng hóa bán đúng giá trị)?

c. Giá trị 1 sản phẩm và kết cấu của nó, biết số lượng sản phẩm là 100.000 đơn vị.

d. Lượng giá trị mới trong 1 sản phẩm là bao nhiêu?

Lời giải

a) $c/v = 4/1 \Rightarrow c = 4v$

$M = m' \times V \Rightarrow m' = M/v \times 100\%$

$\Rightarrow c = 4v$

$c + v = 1000000$

$\Rightarrow c = 800000$

$v = 200000$

$\Rightarrow m' = 200\%$

b) $p' = m/(c+v) \times 100\% = 40\%$

$p' = p / (c+v) \times 100\% \Rightarrow p = 400000$

c) Giá trị 1 sản phẩm $= (1000000 + 400000) / 100000 = 14\%$

-> Kết cấu 1 sản phẩm: $g(1sp) = 8c + 2v + 4m$

d) Lượng giá trị mới trong một sản phẩm là:

$(V+m) / 100000 = (200000 + 400000) / 100000 = 6\%$

NỘI DUNG THẢO LUẬN

1. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận hàng hóa sức lao động?

a. Lý luận hàng hóa sức lao động

Có thể thấy, mọi hoạt động sản xuất không thể thiếu sức lao động, nhưng sức lao động sẽ trở thành hàng hoá khi có những điều kiện sau:

- Thứ nhất, người lao động được tự do và có thể chi phối sức lao động của mình. Từ đó, họ dùng sức lao động của mình để bán, để trao đổi lấy một giá trị khác, có thể là tiền hoặc một loại hàng hoá khác. Do đó, phải đảm bảo không tồn tại mối quan hệ chiếm hữu nô lệ hay phong kiến để sức lao động có thể trở thành một loại hàng hoá.

- Thứ hai, bản thân người lao động không thể tự lao động sản xuất, nên phải bán sức lao động để phục vụ mục đích tồn tại và sinh sống.

Khi hai điều kiện trên tồn tại song hành, sức lao động sẽ trở thành hàng hoá như một điều tất yếu.

Trên thực tế, hàng hoá sức lao động đã xuất hiện từ trước thời chủ nghĩa tư bản. Nhưng chỉ đến khi chủ nghĩa tư bản hình thành, mối quan hệ làm thuê mới trở nên phổ biến và hoàn thiện bộ máy sản xuất cho nền kinh tế.

Lúc này, sự cưỡng bức lao động đã biến mất, thay vào đó là các thoả thuận giữa người thuê và người bán sức lao động. Đây chính là tiền đề khiến chủ nghĩa tư do cá nhân phát triển, đánh dấu một sự tiến bộ vượt bậc của văn minh nhân loại.

b. Vận dụng

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng giống như các hàng hoá khác chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình người công nhân tiến hành lao động sản xuất. Những tính chất đặc biệt của hàng hoá sức lao động được thể hiện đó là:

+ Thứ nhất, sự khác biệt của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động so với giá trị sử dụng của các hàng hoá khác là ở chỗ, khi tiêu dùng hàng hoá sức lao động, nó tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị của thân giá trị sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư. Như vậy, hàng hoá sức lao động có thuộc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị.

Đó là đặc điểm cơ bản nhất của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động so với các hàng hoá khác. Nó là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Như vậy, tiền chỉ thành tư bản khi sức lao động trở thành hàng hoá.

+ Thứ hai, con người là chủ thể của hàng hoá sức lao động vì vậy, việc cung ứng sức lao động phụ thuộc vào những đặc điểm về tâm lý, kinh tế, xã hội của người lao động. Đối với hầu hết các thị trường khác thì cầu phụ thuộc vào con người với những đặc điểm của họ, nhưng đối với thị trường lao động thì con người lại có ảnh hưởng quyết định tới cung.

2. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận lợi nhuận, lợi tức, địa tô?

a. Lợi nhuận

- Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá), nhà tư bản

không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số chênh lệch này chính là lợi nhuận theo cách gọi của C.Mác.

- Có thể coi, lợi nhuận chẳng qua chỉ là chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh doanh thị trường.

Nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá trị cao hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận. Trong trường hợp bán đúng bằng chi phí sản xuất là không có lợi nhuận. Bán hàng hóa thấp hơn giá trị và cao hơn chi phí sản xuất cũng có thể đã có lợi nhuận. Trong trường hợp này, lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

b. Lợi tức

Lợi tức là những khoản lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh hay bất kỳ khoản đầu tư nào bằng tiền hoặc tiền lãi phát sinh khi cho vay hay gửi tiết kiệm ngân hàng. Lợi tức được gọi tên khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau.

- Lợi tức dưới góc độ của người cho vay hay nhà đầu tư

Ở đây, lợi tức được hiểu là sự gia tăng vốn đầu tư ban đầu trong một số trường hợp, khoảng thời gian nhất định.

Nếu đầu tư một số vốn lớn, nhà đầu tư nhận được giá trị tương lai lớn hơn số vốn đầu tư ban đầu và phần chênh lệch này được coi là kết quả.

- Lợi tức dưới góc độ của người đi vay hay người sử dụng vốn

Ở đây, **lợi tức** lại được hiểu là số tiền đến hạn mà người đi vay phải trả cho người cho vay (là chủ sở hữu vốn) để sử dụng vốn trong một thời gian nào đó.

Trong thời hạn cho vay, chủ nợ có thể xảy ra vấn đề sau:

- Người vay không trả được lãi phát sinh
- Không trả được vốn vay.

Những rủi ro này ảnh hưởng đến lợi tức của người cho vay mà họ đã tính toán trong tương lai.

Số tiền đi vay (hoặc số tiền bỏ ra để cho vay) ngay từ đầu được coi là tiền gốc. Số tiền nhận được phát sinh từ vốn gốc sau một thời gian được tính là giá trị tích lũy.

- **Lợi tức và Lãi suất khác nhau như thế nào?**

Theo các chuyên gia tài chính, lãi suất là mức mà người được vay phải chi trả cho người vay dựa trên số nợ đã được xác định trước đó. Lãi suất sẽ được tính bằng % + số tiền gốc được vay trước đó. Tùy thỏa thuận mà số % sẽ khác nhau.

Có thể thấy rằng lợi tức và lãi suất của nó rất gần nhau. Vì vậy, để xác định hiệu quả của vốn đầu tư, người ta so sánh với lợi tức với vốn vay ban đầu nên cho kết quả là lãi suất tín dụng. Mà các loại lãi suất tín dụng là sự so sánh giữa số lợi tức thu được với số vốn vay được tung ra trong một khoảng thời gian xác định.

Vì vậy, xếp hạng tín dụng là một tập hợp các sản phẩm tín dụng. Chúng ta có thể hiểu đây là chi phí của quyền sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định. Mà người sử dụng phải trả một khoản cho chủ sở hữu của mình.

c. Địa tô tư bản chủ nghĩa

C. Mác khái quát, địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ.

Có các hình thức:

+ Địa tô chênh lệch:

- Địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thâm canh và làm tăng độ màu mỡ của đất.

+ Địa tô tuyệt đối là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả sản xuất chung của nông sản.

Ngày nay, khi đất nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những lý luận địa tô đó được đảng và nhà nước ta vận dụng một cách sáng tạo trong thực tiễn để xây dựng đất nước giàu mạnh trong thực tiễn để đất nước trở nên giàu mạnh. Lý luận này đã trở thành cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan nhằm kích thích phát triển nông nghiệp và các ngành trong nền kinh tế.

d. Vận dụng trong luật đất đai

Đất đai là một tài nguyên quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh - quốc phòng. Ngày nay, đất đai thuộc quyền sở hữu của toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất, rừng cho các tổ chức kinh tế hay đơn vị vũ trang để sử dụng. Để bổ sung cho nguồn ngân sách và thông qua ngân sách thực hiện một số chính sách phát triển nông nghiệp, những người thuê đất phải đóng thuế cho nhà nước. Thuế này khác xa với địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến vì nó tập trung vào ngân sách đem lại lợi ích cho toàn dân, nó không mang bản chất bóc lột của địa tô phong kiến và địa tô tư bản chủ nghĩa.

Ở mỗi chế độ, đất đai lại thuộc về thuộc về mỗi giai cấp khác nhau như: sở hữu của thực dân Pháp, của địa chủ và quan lại quý tộc phong kiến,... Và cuối cùng Mác cũng đã kết luận: “mỗi bước tiến của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa là một bước tiến không những trong nghệ thuật bóc lột người lao động mà còn là bước tiến về mặt làm cho đất đai bị kiệt quệ mà sự bóc lột đó được thực hiện dưới nhiều hình thức, trong đó có địa tô.

Nhà nước đã ban hành luật đất đai để quy định một cách rõ ràng quyền và nghĩa vụ của người dân theo những điều khoản như: điều 1, điều 4, điều 5, điều 12, điều 22, điều 79 luật đất đai. Ngoài ra, trong pháp luật về đất đai của nhà nước ta hiện nay cũng ban hành những quy định để người dân phải trả tiền thuê đất (một hình thức của địa tô) khi sử dụng đất một cách tự nguyện. Hiện nay, đất được cấp cho dân, dân có quyền sử dụng đất vào mục đích của mình. Nếu đối với đất ở thì người dân chỉ phải nộp một khoản tiền thuê đất rất nhỏ so với thu nhập của họ. Còn đối với đất để làm nông nghiệp thì người dân phải nộp thuế nhưng họ có thể tự do kinh doanh trên đất của mình sao cho thu được lợi nhuận cao nhất. Chẳng hạn như có vùng trồng lúa, có vùng lại trồng đay và có vùng lại trồng cà phê, điều, bông,....

Vận dụng trong thuế đất nông nghiệp

Thuế nông nghiệp ở đây không phải thể hiện sự bóc lột đối với nông dân mà đó là quyền và nghĩa vụ của mỗi công.

Để khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả; thực hiện công bằng, hợp lý sự đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vào ngân sách Nhà nước; căn cứ vào điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Luật này quy định thuế sử dụng đất nông nghiệp, cụ thể ở các điều 1 đến điều 10, điều 19, điều 21, điều 22, điều 23,...

Việc miễn giảm thuế cho những người dân có hoàn cảnh đặc biệt là một việc khác xa so với việc thu địa tô tư bản chủ nghĩa. Đây là một sự sáng tạo của đảng ta trong việc vận dụng lý luận về địa tô khi đề ra chính sách thuế nông nghiệp, động viên thúc đẩy người dân sản xuất. Hiện nay, tổng cục thuế đã ban hành quy trình miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp số 137 TCT/ QD/ NV7 ngày 21/8/2001 cho các đối tượng chính sách xã hội như: hộ gia đình có công với cách mạng, hộ gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, hộ gia đình có nhiều khó khăn,...(báo pháp luật số 159 ra ngày 29/8/2001)

Sự khác biệt lớn nhất của việc quản lý đất đai và thu thuế bây giờ so với giai đoạn tư bản chủ nghĩa là đất đai là của dân. Nhà nước trực tiếp quản lý và điều hành, nhà nước giao đất cho dân làm nông nghiệp, thu thuế nhưng tạo mọi điều kiện cho người dân sản xuất. Mặt khác nhà nước còn đưa ra một số quy định cho thấy thuế trong nông nghiệp bây giờ giảm đi rất nhiều mà chủ yếu là tăng thuế trong việc thuê đất để hoạt động phi nông nghiệp

- + Nếu chuyển quyền sử dụng đất đai mà được phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thì thuế từ 20% - 40%, nếu đất nông nghiệp chuyển sang xây dựng các công trình công nghiệp từ 40% sang 60%

- + Đối với các tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp thì không phải trả tiền sử dụng đất cho nông nghiệp, nếu sử dụng vào mục đích khác thì phải trả tiền, thậm chí phải chuyển sang hình thức thuê đất nếu là tổ chức sử dụng đất ở trong nước.

Vận dụng trong việc cho thuê đất

Hiện nay, một số các nhà kinh doanh có vốn muốn lập ra một công ty thì họ phải thuê đất của nhà nước, họ phải trả cho nhà nước số tiền tương đương với diện tích cũng như vị trí của nơi được thuê. Nhà nước đã quy định rất rõ việc thuê đất để kinh doanh, trên cơ sở ấy, ta thấy rõ sự khác biệt và sự vận dụng lý luận địa tô của Mác trong thời đại ngày nay. Đó chính là việc nhà nước sử dụng những văn bản pháp lý quy định quyền và nghĩa vụ của người thuê đất để người dân khi nộp tiền thuê đất đều tự nguyện đóng góp. Trong việc thuê đất để kinh doanh thì người đã thuê đất của nhà nước sẽ phát triển kinh doanh trên mảnh đất đó rồi lấy lợi nhuận mà mình làm ra để trả cho nhà nước và số tiền đó sẽ vào ngân sách nhà nước. Hiện nay không chỉ có việc thuê đất trong nông nghiệp trong việc kinh doanh mà nhà nước còn cho nước ngoài thuê đất để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam và tăng nguồn thu cho ngân sách.

=> Qua việc nghiên cứu tìm hiểu về luật đất đai, thuế nông nghiệp cũng như trong một số lĩnh vực kinh doanh, ta có thể khẳng định hiện nay địa tô vẫn còn tồn tại nhưng về bản chất thì hoàn toàn khác so với địa tô phong kiến và địa tô tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên trong việc sử dụng lý luận địa tô của C.Mác trong việc quản lý đất đai vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Chẳng hạn như nhà nước thu đất của nông dân với giá rất rẻ sau đó quy hoạch xây dựng nhà ở và cho thuê với giá rất cao. Đây là vấn đề cần được kiến nghị lên cấp có thẩm quyền nhằm có sự đền bù thỏa đáng cho dân. Nếu như trong xã hội phong kiến và tư bản chủ nghĩa, người sử dụng đất phải nộp tô cho địa chủ thì ngày nay tô hay còn nói khác là thuế đất, thuế nhà, tiền thuê đất đều được nộp vào ngân sách nhà nước. Nguồn ngân sách đó lại được dung vào những công việc nhằm xây dựng đất nước.

3. Vấn đề thực hiện các lợi ích kinh tế ở Việt Nam?

- ***Khái niệm lợi ích kinh tế***

Đề tồn tại, phát triển, con người cần được thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng như nhu cầu tinh thần. Lợi ích thu được khi con người được thỏa mãn nhu cầu của mình. Lợi ích có thể là lợi ích vật chất, có thể là lợi ích tinh thần.

Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

Trong mỗi điều kiện lịch sử, tùy từng bối cảnh mà vai trò quyết định đối với hoạt động của con người là lợi ích vật chất hay lợi ích tinh thần. Nhưng xuyên suốt quá trình tồn tại của con người và đời sống xã hội thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức cũng như xã hội.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

- ***Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế***

Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong quan hệ đó hàm chứa những lợi ích kinh tế mà họ có thể có được, về khía cạnh này, Ph. Ăngghen viết: “những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thái lợi ích. Các quan hệ xã hội luôn mang tính lịch sử, do vậy,

lợi ích kinh tế trong mỗi giai đoạn cũng phản ánh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó.

Về biểu hiện, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: lợi ích của chủ doanh nghiệp trước hết là lợi nhuận, lợi ích của người lao động là thu nhập. Tất nhiên, với mỗi cá nhân, trong các mối quan hệ xã hội tổng hợp gắn với con người đó, mặc dù có khi thực hiện hoạt động kinh tế, trong nhất thời, không phải luôn đặt mục tiêu lợi ích vật chất lên hàng đầu. Song, về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định. Nếu không thấy được vai trò này của lợi ích kinh tế sẽ làm suy giảm động lực hoạt động của các cá nhân. Nghiên cứu về sự phân phối giá trị thặng dư trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho ta thấy, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân phối giá trị thặng dư đó, với vai trò của mình mà có được những lợi ích tương ứng. Đây chính là nguyên tắc đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể.

Khi đề cập tới phạm trù lợi ích kinh tế có nghĩa hàm ý rằng, lợi ích đó được xác lập trong quan hệ nào, vai trò của các chủ thể trong quan hệ đó thể hiện chủ thể đó biểu hiện như thế nào, chẳng hạn họ là chủ sở hữu, hay nhà quản lý; là lao động làm thuê hay trung gian trong hoạt động kinh tế; ai là người thụ hưởng lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể đó, phương thức để thực hiện lợi ích cần phải thông qua các biện pháp gì... Trong nền kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động ở đó có quan hệ lợi ích và lợi ích kinh tế.

- ***Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội***

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh tế được biểu hiện vô cùng phong phú. Mặc dù vậy, điểm chung của hết thảy các hoạt động đó là hướng tới lợi ích. Xét theo nghĩa như vậy, có thể khái quát vai trò của lợi ích kinh tế trên một số khía cạnh chủ yếu sau:

- ***Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xã hội***

Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất tùy thuộc vào mức thu nhập. Do đó, mức thu nhập càng cao, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất càng tốt. Vì vậy, mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao thu nhập của mình. Thực hiện lợi ích kinh tế của các giai tầng xã hội, đặc biệt của người dân vừa là cơ sở bảo đảm cho sự ổn định và

phát triển xã hội, vừa là biểu hiện của sự phát triển. “Nước độc lập mà dân không được hưởng ấm no, hạnh phúc thì độc lập cũng không có ý nghĩa gì”.

Về khía cạnh kinh tế, tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động trước hết vì lợi ích chính đáng của mình. Tất nhiên, lợi ích này phải đảm bảo trong sự liên hệ với các chủ thể khác trong xã hội. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà tất cả các nhân tố đó lại là sản phẩm của nền kinh tế và phụ thuộc vào quy mô và trình độ phát triển của nó. Theo đuổi lợi ích kinh tế chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Vì lợi ích chính đáng của mình, người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế và nâng cao đời sống của người dân.

- ***Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.***

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình các chủ thể kinh tế phải đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong lịch sử - một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. “Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ” và “nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phương tiện”. Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội.

Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ: “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người”.

Điều cần lưu ý là, chỉ khi có sự đồng thuận, thống nhất giữa các lợi ích kinh tế thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình. Ngược lại, việc theo đuổi

những lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng. Điều này góp phần tạo động lực cho sự phát triển đất nước ta trong những năm vừa qua.

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG 4

I. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT

Câu 1: Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là:

- a. Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động
- b. Do sự can thiệp của nhà nước tư sản
- c. Do tích tụ và tập trung sản xuất phát triển cao
- d. Do các nhà tư bản không muốn cạnh tranh với nhau

Câu 2: Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển:

- a. Độc quyền ngân hàng
- b. Sự phát triển của thị trường tài chính
- c. Độc quyền công nghiệp
- d. Quá trình xâm nhập, liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp

Câu 3: Mục đích của xuất khẩu tư bản là:

- a. Để giải quyết nguồn tư bản "thừa" trong nước
- b. Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản
- c. Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển.
- d. Cả a, b, c đều sai

Câu 4: Trong CNTB độc quyền, tình trạng cạnh tranh sẽ:

- a. Không còn tồn tại
- b. Trở nên gay gắt hơn
- c. Chỉ diễn ra giữa các xí nghiệp trong nước và nước ngoài
- d. Chỉ diễn ra giữa các xí nghiệp lớn

Câu 5: Trong giai đoạn CNTB độc quyền, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:

Sai. Thực chất giá cả độc quyền vốn không thoát li và không phủ nhận cơ sở của nó là giá trị

Câu 39: Độc quyền ra đời làm cho cạnh tranh trở nên gay gắt hơn.

Sai. Độc quyền ra đời không khiến cạnh tranh trở nên gay gắt hơn mà chính sự cạnh tranh gay gắt dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp với nhau để nắm độc quyền.

Câu 40: Những thành tựu của chủ nghĩa tư bản là tiền đề cho sự phát triển đi lên chủ nghĩa cộng sản.

Đúng. CNTB có giới hạn lịch sử nhất định, một giai đoạn nhất định sẽ bị thủ tiêu và thúc đẩy chủ nghĩa cộng sản ra đời.

III. TỰ LUẬN

Câu 41: Phân tích nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền?

*Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của KHKT đẩy nhanh tích tụ và tập trung sản xuất hình thành xí nghiệp có qui mô lớn
- Vào năm 30 cuối thế kỉ XIX, những thành tựu KHKT mới xuất hiện, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có qui mô lớn, cần vốn lớn để đầu tư, mặt khác nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy TB, thúc đẩy phát triển SX lớn
- Trong điều kiện phát triển của KHKT, sự tác động của qui luật kinh tế của CNTB như qui luật giá trị thặng dư ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất qui mô lớn
- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kĩ thuật, tăng qui mô tích lũy để thắng trong cạnh tranh
- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng lớn.
- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của tổ chức độc quyền.

*Bản chất: Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển tới một mức độ nhất định lại dẫn tới độc quyền

Câu 42: Phân tích các đặc điểm “xuất khẩu tư bản” của chủ nghĩa tư bản độc quyền?

*Xuất khẩu tư bản của CNTB độc quyền

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu TB
- Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, xuất khẩu TB trở thành tất yếu vì:

+1 số ít nước phát triển đã tích lũy được 1 khối lượng TB lớn và có 1 số “TB thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư TB

+Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế TG nhưng lại thiếu TB

- Hình thức xuất khẩu TB

+XKTB hoạt động là hình thức xuất khẩu TB để xây dựng xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư nước ngoài, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc

+XKTB cho vay được thực hiện dưới hình thức cho vay lấy lợi tức

- Chủ thể XKTB:

+Xuất khẩu TBNN

+Xuất khẩu TB tư nhân

- Tác dụng: XKTB vừa tác động tích cực vừa tiêu cực đối với cả nước XKTB và các nước Nhập khẩu TB

+Giúp các nước phát triển kinh tế

+Việc XKTB là sự mở rộng QHSX TBCN ra nước ngoài là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của TB tài chính trên phạm vi toàn TG

Câu 43: Phân tích mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh?

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh trái lại còn làm cho cạnh tranh trở nên rất đa dạng gay gắt và có sức phá hoại to lớn trong giai đoạn CNTB độc quyền. Không chỉ có sự cạnh tranh giữa người sản xuất nhỏ, giữa

những nhà tư bản vừa và nhỏ trong chủ nghĩa TB cạnh tranh tự do mà còn có thêm các loại sau:

+ Cạnh tranh các tổ chức độc quyền với nhau: loại cạnh tranh này có nhiều hình thức cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên, cạnh tranh giữa các tổ chức trong ngành có liên quan tới nhau và có nguồn năng lực kinh tế

+ Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp, hạ giá hệ thống để đánh bại đối thủ

Câu 44: Phân tích nguyên nhân hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

*Nguyên nhân hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

- Tích tụ và tập trung TB càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi 1 sự điều tiết XH đối với sản xuất và phân phối yêu cầu kế hoạch hóa tập trung từ 1 trung tâm lực lượng sản xuất hàng hóa ngày càng cao mâu thuẫn với hình thức chiếm hữu TBCN về TLSX, do đó tất yếu đòi hỏi có 1 hình thức mới của QHSX để LLSX có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của CNTB. Hình thức mới đó là CNTB độc quyền nhà nước
- Sự phát triển của phân công lao động XH đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền TB tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh
- Sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp TS với vô sản và nhân dân lao động
- Cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có các điều tiết quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế. Ngoài ra chiến tranh thế giới cùng với đó là tham vọng giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phá với xu hướng của CNXH làm cho nhà nước tư sản phải can thiệp vào kinh tế

Câu 45: Phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

*Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước:

- Phục vụ cho lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân
- Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện những lĩnh vực quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội nhưng các tổ chức độc quyền tư

nhân không thể hoặc không muốn thực hiện buộc nhà nước phải đứng ra đảm nhận

- Sự phân hóa giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp ngày càng gia tăng buộc nhà nước phải can thiệp để xoa dịu
- Xu hướng quốc tế hóa kinh tế, tự bành trướng của liên minh độc quyền vấp phải hàng rào quốc gia dân tộc đòi hỏi sự tham gia của nhà nước điều tiết các quan hệ chính trị kinh tế quốc tế
- sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cách mạng khoa học công nghệ cần có sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG V

I. CHỌN ĐÚNG/SAI VÀ GIẢI THÍCH NGẮN GỌN

Câu 1: Tất cả các quốc gia đều có nền kinh tế thị trường giống nhau.

Sai. Tuy kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế nhưng tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia mà các đặc trưng đó thể hiện không hoàn toàn giống nhau, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

Câu 2: Nền kinh tế thị trường là một nền kinh tế chịu tác động duy nhất của các quy luật kinh tế.

Đúng. Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường, là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường mà cơ chế thị trường là tổng thể các nhân tố quan hệ cơ bản, vận động dưới sự chi phối của quy luật thị trường trong môi trường cạnh tranh dẫn đến sinh lời.

Câu 3: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một tất yếu khách quan.

Đúng. Vì phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan.

+ Do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển.

+ Do mô hình kinh tế thị trường phù hợp với nguyện vọng dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của nhân dân.

Câu 4: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế.

Đúng. Vì kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, tồn tại duy nhất chế độ công hữu của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể.

Sai. Vì:

+ Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng.

+ Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Câu 6: Lợi ích kinh tế của các chủ thể không có sự mâu thuẫn

Sai. Các quan hệ lợi ích kinh tế có mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn.

Câu 7: Địa vị xã hội của mỗi chủ thể không ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của chủ thể đó.

Sai. Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

Câu 8: Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ làm gia tăng lợi ích kinh tế quốc gia mà không làm gia tăng lợi ích kinh tế cá nhân

Sai. Vì hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng lợi ích kinh tế quốc gia, cho doanh nghiệp và cho mỗi chủ thể. Điều này được chứng minh thông qua các lý thuyết về thương mại.

Câu 9: Quan hệ lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường chỉ là mối quan hệ giữa người lao động và chủ doanh nghiệp

Sai. Có 4 nhóm quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường:

- Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.
- Quan hệ lợi ích giữa những người lao động
- Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội.

Câu 10: Quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động luôn luôn mâu thuẫn với nhau

Sai. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động là điều kiện quan trọng trong thực hiện lợi ích kinh tế của cả hai bên. Tuy nhiên, quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động còn có mâu thuẫn, nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu đến các hoạt động kinh tế.

Câu 11: Quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động không có sự mâu thuẫn

Sai. Vì những người sử dụng lao động họ cạnh tranh nhau trong ứng xử với người lao động, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế, họ cạnh tranh không chỉ cùng một ngành mà còn cạnh tranh giữa các ngành. Người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau tạo nên sự thống nhất và mâu thuẫn trong lợi ích kinh tế.

Câu 12: Lợi ích nhóm là sự liên kết của các cá nhân, tổ chức hoạt động có cùng địa vị xã hội.

Sai. Lợi ích nhóm là sự liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) giữa các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực; đa số là các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích...

Câu 13: Quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể trong nền kinh tế sẽ hài hòa khi các chủ thể đều nhận được kết quả như nhau khi tham gia vào hoạt động kinh tế

Sai. Vì quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể trong nền kinh tế sẽ làm hài hòa nếu các chủ thể có nhận thức và hoạt động đúng trong quan hệ phân phối thu nhập.

Câu 14: Phương thức quan trọng nhất để thực hiện lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường là chính sách phân phối của nhà nước

Sai. Vì phương thức quan trọng nhất để thực hiện lợi ích kinh tế trong nền kinh tế là thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường. Khi mà cần sự điều chỉnh về thu nhập cho các chủ thể trong nền kinh tế để hạn chế nhược điểm của phương thức trên mới cần đến sự tham gia của Nhà nước và các tổ chức xã hội.

Câu 15: Lợi ích kinh tế của những người lao động luôn luôn mâu thuẫn nhau
Sai. Vì quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người lao động có sự thống nhất, thể hiện trong việc họ liên kết với nhau để đưa ra yêu cầu về thu nhập, về điều kiện làm việc cho người sử dụng lao động.

Câu 16: Nhà nước cần can thiệp để không xuất hiện sự phân hóa về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Đúng. Vì Nhà nước:

- + Giải quyết mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế.
- + Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế.
- + Điều hòa lợi ích kinh tế giữa cá nhân doanh nghiệp, xã hội.
- + Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích của kinh tế có ảnh hưởng đến xã hội.

III. TỰ LUẬN

Câu 17: Phân tích những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:

Thứ nhất, về hệ thống mục tiêu của nền ktế t/trường định hướng XHCN:

Giải phóng sức sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện CNH – HĐH, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Tiêu dùng đc bảo vệ trên cơ sở pháp luật của nhà nước.

Thứ hai, về chế độ sở hữu và thành phần kinh tế:

Nền ktế thị trường định hướng XHCN ở VN có cấu trúc từ nhiều loại hình, hình thức sở hữu và nhiều thành phần ktế. Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, trong đó: chế độ công hữu về tư liệu sx chủ yếu từng bước đc xác lập và sẽ

chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản. Từ các hình thức sở hữu đó hình thành nên nhiều thành phần ktế với những hình thức tổ chức kd đa dạng, đan xen hỗn hợp. Các thành phần ktế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền ktế t/trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế NN giữ vai trò chủ đạo, kinh tế NN cùng với ktế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền ktế quốc dân.

Thứ ba, về cơ chế vận hành kinh tế: là cơ chế thị trường có sự quản lý của NN để đảm bảo phân bổ hợp lý các lợi ích và nguồn lực, kích thích phát triển các tiềm năng kd và các lực lượng sx, tăng hiệu quả và tăng năng suất lđ; thực hiện việc quản lý vĩ mô đơn vị kinh tế thị trường trên cơ sở học tập vận dụng kinh nghiệm có chọn lọc cách qlý kinh tế của các nước tư bản, điều chỉnh cơ chế ktế, giáo dục đạo đức kd phù hợp; thống nhất điều hành, điều tiết và hướng dẫn sự vận hành nền ktế cả nước theo đúng mục tiêu phát triển XH.

Thứ tư, về hình thức phân phối: có nhiều hình thức đan xen, vừa thực hiện theo nguyên tắc phân phối của KTTT và nguyên tắc phân phối của CNXH. Trong đó cần ưu tiên phân phối theo lđ, theo vốn, theo tài năng và hiệu quả, đồng thời đảm bảo sự phân phối công bằng và hạn chế bất bình đẳng XH.

Thứ năm, về nguyên tắc giải quyết các mặt, các mối quan hệ chủ yếu: Phải kết hợp ngay từ đầu giữa LLSX với QHSX, bảo đảm giải phóng LLSX, xây dựng LLSX mới kết hợp với củng cố và hoàn thiện QHSX, nhằm phục vụ cho phát triển sx và công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước; giữa phát triển sx với từng bước cải thiện và nâng cao đời sống ND, giải quyết tốt các v/đề XH và công bằng XH, ngăn chặn các tệ nạn XH; giải quyết tốt các nv c/trị, XH, văn hóa, môi trường.

Thứ sáu, về tính cộng đồng và tính dân tộc: Mang tính cộng đồng cao theo truyền thống của XHVN, phát triển có sự tham gia của cộng đồng và vì lợi ích của cộng đồng, hướng tới xây dựng 1 cộng đồng XH giàu có, đầy đủ về v/chất, phong phú về tinh thần, công bằng dân chủ văn minh, đảm bảo cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mọi người.

Thứ bảy, về quan hệ quốc tế: KTTT định hướng XHCN dựa vào sự phát huy tối đa nguồn lực trong nước và triệt để tranh thủ nguồn lực ngoài nước theo phương châm “Kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại” và sử dụng một cách hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất, để phát triển nền ktế đất nước với tốc độ nhanh, hiện đại và bền vững.

Câu 18: Phân tích những chính sách mà nhà nước đang thực hiện để đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Qua gần 30 năm đổi mới, nước ta đã dần chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung quan liêu sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò quản lý của nhà nước có những bước chuyển biến lớn trong điều kiện kinh tế, thể hiện ở những chính sách sau:

Một là, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách một nhiệm vụ chiến lược quan trọng trong thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xuất phát từ định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhằm xây dựng một chế độ xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để xây dựng được một chế độ xã hội có tính mục tiêu như vậy thì công cụ, phương tiện cơ bản chỉ có thể là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sau khi nước ta trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đòi hỏi chúng ta tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước, cải cách pháp luật, đảm bảo cho Nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực để giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, thực hành dân chủ, giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập vững chắc vào đời sống quốc tế.

Hai là, các nguồn lực do Nhà nước quản lý được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp cơ chế thị trường.

Chính phủ có thể thông qua hệ thống luật pháp và thông qua sự lựa chọn của mình để tác động đến sản xuất. Đồng thời, thông qua thuế và các khoản chuyển nhượng để tác động đến khâu phân phối, từ đó tác động đến việc phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế. Kinh nghiệm của Việt Nam trong những năm qua cho thấy để phân bổ nguồn vốn hiệu quả thì khâu đột phá là giải quyết mối quan hệ Nhà nước và thị trường. Cho dù sự phân bổ các nguồn lực thuộc về Nhà nước thì cũng phải tôn trọng các nguyên tắc của thị trường.

Với chủ trương phát triển đồng bộ và vững chắc thị trường tài chính, Nhà nước đã sử dụng nhiều biện pháp tăng cường quản lý thị trường vốn, đảm bảo thị trường này vận hành thống suốt, công khai và hiệu quả; nâng cao tính thanh khoản và tạo được những thay đổi căn bản về thể chế, cấu trúc thị trường để tạo dựng nền tảng tài chính vững mạnh, đảm đương được vai trò phân bổ nguồn lực xã hội hiệu quả, đồng thời đảm bảo ổn định tài chính để phát triển bền vững.

Ba là, Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch.

Vai trò kinh tế của nhà nước là hướng tới mục tiêu chung, làm cho dân giàu, nước mạnh, tăng trưởng ổn định và công bằng xã hội. Sự định hướng nền kinh

tế của nhà nước được thực hiện thông qua việc nhà nước xây dựng quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Mặt khác, nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi như: hệ thống luật pháp đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; hệ thống các văn bản hướng dẫn, các định chế, các chính sách phát triển kinh tế ... để các chủ thể kinh tế giảm thiểu rủi ro, tranh chấp. Nhà nước đã xây dựng hệ thống pháp lý để chống lại gian lận bao gồm: hệ thống có liên quan tới những quyền sở hữu, những điều luật về phá sản và khả năng thanh toán, hệ thống tài chính với ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại để giữ cho việc cung cấp tiền mặt được thực hiện một cách nghiêm ngặt.

Đồng thời, Nhà nước sử dụng công cụ chiến lược, kế hoạch, luật pháp và chính sách làm căn cứ cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đánh giá đối với nền kinh tế để điều tiết các hành vi ứng xử của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, Nhà nước sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và công cụ, cơ chế, chính sách để định hướng, điều tiết nền kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Câu 19: Phân tích sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay.

Các chủ thể kinh tế tự do kinh doanh và cạnh tranh theo quy định của pháp luật, ngày càng phát huy vai trò tích cực trong nền kinh tế quốc dân; kinh tế nhà nước từng bước giữ vai trò chủ đạo; các yếu tố thị trường và các loại thị trường đang hình thành và phát triển; sự quản lý, điều hành của Nhà nước đối với kinh tế thị trường sát thực và hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế được duy trì hợp lý; đời sống Nhân dân được cải thiện rõ rệt; nước ta bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng...

Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; luật pháp, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh; doanh nghiệp tư nhân phổ biến là quy mô nhỏ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế chưa cao, còn lệ thuộc vào một vài thị trường bên ngoài; quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp; mức độ tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu còn rất hạn chế; tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước chậm được đổi mới; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;...

Vì vậy, để phát huy mạnh mẽ hơn nữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, cần phải thực hiện nhiều nhiệm vụ, trong đó cần phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Có thể khái quát, thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nhằm mục tiêu cơ bản đó là làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

BÀI TẬP THỰC HÀNH CHƯƠNG 6

I. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐÚNG NHẤT

Câu 1. Nội dung của CNH - HĐH ở Việt Nam

- a. Phát triển LLSX dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại.
- b. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý có hiệu quả.
- c. Tăng cường và củng cố QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.
- d. Cả a, b, và c.

Câu 2. Ba giai đoạn của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất:

- a. Hiệp tác giản đơn – Công trường thủ công – đại công nghiệp.
- b. Hiệp tác giản đơn – Tổ đoàn kết sản xuất – đại công nghiệp.
- c. Công trường thủ công – đại công nghiệp- Tự động hóa.
- d. Chuyên môn hóa – đại công nghiệp – tin học hóa.

Câu 3. Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: a. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt.

- b. Liên kết giữa thế giới thật và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất.
- c. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất đạt hiệu quả nhất.
- d. Sự kết hợp giữa vật lý và sinh học để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất.

Câu 24. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý có hiệu quả là một nội dung của CNH, HĐH ở Việt Nam.

Đúng, Chuyển đổi cơ cấu KT theo hướng hiện đại, hợp lý, có hiệu quả giúp chuyển đổi nền sản xuất lạc hậu sang nền sản xuất hiện đại, tiên tiến.

Câu 25. Tăng cường và củng cố QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX không phải là một nội dung của CNH, HĐH ở Việt Nam.

Sai

- Củng cố, tăng cường QHSX.
- Thúc đẩy LLSX, cơ sở KHCN hiện đại.

Câu 26. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chỉ có tác động tích cực.

Sai, tác động tiêu cực của CMCN 4.0 áp lực từ đóng thuế, đảo lộn nền KTSX, ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng XH, bất bình đẳng lao động XH.

Câu 27. Hội nhập KTQT là đòi hỏi khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Đúng, vì hội nhập KTĐN đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước, giải quyết các vấn đề toàn cầu, tận dụng được CMCN biến nó thành động lực cho sự phát triển.

Câu 28. Các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay không nên tham gia hội nhập KTQT.

Sai, vì hội nhập KTQT là phương thức phát triển chủ yếu của các nước trên

- Cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài.
- Tận dụng thời cơ, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Câu 29. Đầu tư quốc tế là hình thức truyền thống lâu đời giữa các quốc gia.

Sai, đầu tư quốc tế là hình thức cơ bản của KTQT, trong đó vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời

Câu 30. Ngoại thương là hình thức cơ bản của kinh tế quốc tế.

Sai, Ngoại thương là hình thức truyền thống lâu đời giữa các quốc gia về sự trao đổi hàng hoá dịch vụ thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

Câu 31. Hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước trong thế giới ngày nay.

Đúng. Hội nhập quốc tế là 1 xu thế khách quan của thời đại, là phương thức tồn tại và phát triển của nước ta hiện nay.

Câu 32. Hội nhập kinh tế quốc tế phải bảo đảm độc lập tự chủ của Việt Nam.

Đúng. Vì xây dựng nền KT độc lập, tự chủ không chỉ là quan điểm, đường lối mà còn là đòi hỏi thực tiễn trong QT mở cửa, hội nhập KTQT.

III. TỰ LUẬN

Câu 33: Nêu đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp, phân tích vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của sản xuất xã hội. Liên hệ với Việt Nam?

1. Đặc trưng của các cuộc CMCN
 - 1.0: Sử dụng năng lượng nước và hơi để cơ khí hoá sản xuất.
 - 2.0: Sử dụng năng lượng điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt.
 - 3.0: Sử dụng CN thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất.
 - 4.0: Liên kết giữa TG thực và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất.
2. Vai trò của CMCN đối với sự phát triển
 - Thúc đẩy sự phát triển của LLSX
 - Về tư liệu lao động: Máy móc thay thế lao động chân tay -> Tự động hoá, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, QT tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.
 - Về nguồn nhân lực: Đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực.
 - Về đối tượng lao động: Đưa sản xuất của con người vượt qua những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố đầu vào của sản xuất thay đổi căn bản.
 - Thúc đẩy toàn diện QHSX
3. Liên hệ
 - Ở VN, CNH, HĐH là một nhiệm vụ trung tâm của TKQĐ nhằm tạo ra sự chuyển biến về chất của lực lượng sản xuất. Đây chính là quá trình xây dựng cơ sở vật chất.

Tác dụng:

- Tạo điều kiện biến đổi về chất, lực lượng sản xuất..., phát triển năng suất lao động, tăng trưởng KT, nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế.
- Tăng cường của cơ khối liên minh công nông tri thức, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng.
- Tăng cường củng cố an ninh quốc phòng.

Câu 34. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam?

- Tạo lập những điều kiện chuyển đổi từ nền SX XH lạc hậu sang nền SX XH tiên bộ.
- Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi nền SX XH lạc hậu sang nền SX XH hiện đại.

- Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu KHCN mới, hiện đại chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại.
- Cơ khí, điện khí hoá, tự động hoá từng bước chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại.
- Xây dựng phát triển ngành CN SX TLSX - Quy luật ưu tiên phát triển sản xuất TLSX để SX TLSX của Lenin.
- Ứng dụng KHKT hiện đại vào sản xuất đảm bảo phù hợp với khả năng trình độ và điều kiện thực tiễn.
- Phát triển các ngành CN, CN nhẹ, CN hàng tiêu dùng, CN thực phẩm, theo hướng hiện đại.
- Chuyển đổi cơ cấu KT theo hướng hiện đại, hợp lý có hiệu quả.
- Cơ cấu KT là cấu tạo hay cấu trúc của nền KT, là MQH tỉ lệ giữa các ngành, các vùng KT, các thành phần KT. Trong đó cơ cấu ngành là quan trọng nhất quyết định các hình thức cơ cấu KT khác.
- Cơ cấu KT không ngừng vận động biến đổi do sự vận động biến đổi của các lực lượng sản xuất. Cơ cấu ngành KT chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng CN và dịch vụ, giảm tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP.
- Từng bước hoàn thiện QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX. Mục tiêu của CNH, HĐH nền KT nước ta là xây dựng CNXH, vì vậy phải củng cố, tăng trưởng QHSX, XHCN, tiến tới xác lập địa vị thống trị của QHSX XHCN trên 3 mặt: Sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối trong toàn bộ nền KT, đồng thời thúc đẩy LLSX phát triển dựa trên cơ sở những thành tựu KHCN hiện đại.

Câu 35. Phân tích quan điểm và những giải pháp để thực hiện CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0)?

Quan điểm

- Chủ động, chuẩn bị những điều kiện cần thiết giải phóng mọi nguồn lực là sự nghiệp toàn dân của mọi thành phần KT, KT nhà nước là chủ đạo.

Giải pháp

- Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền KT dựa trên nền tảng sáng tạo.
- Xây dựng hệ thống đổi mới, sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.
- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, xây dựng chính phủ hành động - liêm chính: đổi mới - sáng tạo.
- Phát huy vai trò các trường đại học, viện trung tâm nghiên cứu kết nối với mạng tri thức toàn cầu
- Nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0
- Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng những thành tựu CMCN 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

- Các doanh nghiệp phải tối ưu mô hình kinh doanh, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực.
- Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật về CNTT.
- Phát triển ngành CN.
- Đẩy mạnh CNH, HĐH NN nông dân.
- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng KTXH.
- Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển du lịch dịch vụ.
- Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ.

Câu 36. Phân tích tính tất yếu của hội nhập KTQT và những tác động của HNKTQT đối với Việt Nam?

Tính tất yếu khách quan của hội nhập KTQT:

- Sự phát triển của phân công lao động quốc tế: làm cho nền KT các nước ngày càng gắn chặt vào nền KT toàn cầu.
- Hội nhập KTQT là đòi hỏi khách quan trong bối cảnh toàn cầu hoá KT.
- Toàn cầu hoá KT, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền KT trong sự vận động phát triển hướng tới nền KT thống nhất.
- Khu vực hoá tự do hoá hoàn toàn những di chuyển trên các nước thành viên trong khu vực.

Tác động

- Tích cực
 - Mở rộng thị trường, tận dụng các lợi thế KT của nước ta phục vụ các mục tiêu tăng trưởng KT nhanh, bền vững.
 - Thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu KT theo hướng hợp lý, hiện đại, hiệu quả.
 - Nâng cao trình độ nguồn nhân lực và tiềm lực KHKT quốc gia thông qua hợp tác giáo dục.
 - Cải thiện tiêu dùng trong nước và duy trì bình ổn khu vực quốc tế.
 - Là tiền đề cho hội nhập văn hoá, bổ sung giá trị và tiến bộ VH TG.
- Tiêu cực:
 - Cạnh tranh gay gắt hơn + nguy cơ xói mòn truyền thống văn hoá dân tộc.
 - Gia tăng sự phụ thuộc của nền KT quốc gia dẫn đến nền KT bị tổn thương.
 - Phân phối không công bằng, tăng khoảng cách giàu nghèo.
 - Tăng nguy cơ khủng bố quốc tế và các vấn đề toàn cầu.

Câu 37. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả HNKTQT trong phát triển của Việt Nam?

- Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập KTQT

- Cần tạo nhận thức hội nhập KTQT là 1 xu thế khách quan của thời đại, là phương thức tồn tại và phát triển của nước ta hiện nay.
- Nhận thức rõ tính đa chiều - tích cực và hạn chế của HNKTQT.
- Chủ thể tham gia hội nhập không chỉ là Nhà nước mà là sự hội nhập của toàn XH.
- Xây dựng chiến lược là lộ trình hội nhập KT phù hợp:
- Đánh giá đúng bối cảnh quốc tế + nghiên cứu kinh nghiệm các nước.
- Lộ trình hội nhập hợp lý.
- Phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập KT.
- Xác định rõ khả năng và điều kiện hội nhập VN
- Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết KTQT và thực hiện đầy đủ cá quan hệ, cam kết của VN trong các liên kết KTQT và khu vực.
- Hoàn thiện thể chế KT, luật pháp
- Hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng KT tư nhân.
- Cải cách hành chính và chính sách KT
- Hoàn thiện theo hệ thống pháp luật.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh QT của nền KT
- Chủ động, tích cực đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực.
- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất giao thông.
- Xây dựng nền KT độc lập tự chủ của VN.
- Đẩy mạnh CNH, HĐh đất nước - nhiệm vụ trọng tâm.
- Kết hợp chặt chẽ KT quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế.